



gàn bù
干部

Noun · Cadre / Personnel

Example Sentences

tā shì cūn lǐ de gàn bù
他是村里的干部。

He is a cadre in the village.

nǐ rèn shi nà wèi fù zé shè qū guī huà de gàn bù ma
你认识那位负责社区规划的干部吗？

Do you know the cadre in charge of community planning?

zhè wèi gàn bù jīng cháng bāng zhù qún zhòng jiě jué wèn tí
这位干部经常帮助群众解决问题。

This cadre often helps the masses solve problems.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干						
部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部										